

TỔNG CÔNG TY
HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN
HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC – MIỀN NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 102/CBTT – DMCS

Vũng Tàu, ngày 24 tháng 3 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam

- Mã chứng khoán: DMS
- Địa chỉ: 24/8 đường Lê Thánh Tông, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
- Điện thoại liên hệ: 0254 3832036 Fax: 0254 3832084
- E-mail: dmcvt@pvchem.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố: Công ty cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam công bố thông tin về Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2024

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/3/2025 tại đường dẫn <http://www.dmcs.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Ban Giám đốc;
- Trưởng BKS;
- TCHC để CBTT: Website, UBCKNN, HNX;
- Lưu: VT, TCHC.

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY DMC-MIỀN NAM
GIÁM ĐỐC**



Mai Văn Duy

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ
DMC - MIỀN NAM**

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 – 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí - DMC Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam, trước đây là Công ty TNHH Một thành viên DMC – Vũng Tàu hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4904000256 ngày 20 tháng 02 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần vào ngày 10 tháng 05 năm 2011 có tên gọi là Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí - DMC Miền Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500850392 ngày 10 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp và đăng ký thay đổi lần 14 ngày 26 tháng 04 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 40.000.000.000 VND tương đương với 4.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn giao dịch UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 15 tháng 06 năm 2023, theo thông tin chi tiết như sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: DMS
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 4.000.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 40.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 24/8 Lê Thánh Tông, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Theo đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, xi măng giếng khoan và các chất dùng cho khoan thăm dò, khai thác dầu khí, công nghiệp giấy, công nghiệp luyện cán thép;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác Bentonite, cát công nghiệp, dolomite, cao lanh,...;
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Khai thác muối;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất bao bì;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Sản xuất barite, canxi carbonate, photphorit (nguyên khai, bột);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: Đại lý phân phối và kinh doanh đồ điện gia dụng; Đại lý bảo hiểm;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Kinh doanh máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, điện máy, điện tử;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán dầu khò, nhựa đường; Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học; Bán buôn than đá; Bán buôn xăng dầu và sản phẩm liên quan; Bán buôn khí đốt và sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Mua bán phôi sắt;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh xi măng, gạch, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, và các vật liệu lắp đặt trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp); Mua bán thiết bị, nguyên vật liệu, vật tư cho sản xuất dung dịch khoan, khai thác chế biến dầu khí, công nghiệp giấy; Kinh doanh bao bì; Kinh doanh phân bón; Mua bán chất dẻo nguyên sinh, hạt nhựa Polypropylen và các sản phẩm liên quan; Mua bán cao su, tơ, xơ, sợi dệt, bao bì; Mua bán Ethanol, cồn khan, cồn công nghiệp;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là mua bán hóa chất, mua bán thiết bị, nguyên vật liệu, vật tư cho sản xuất dung dịch khoan, khai thác, chế biến dầu khí, công nghiệp giấy và cho thuê kho, địa điểm làm việc.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ tên	Chức vụ	
Bà Đỗ Thị Huyền	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 17/04/2024
Ông Nguyễn Quốc Túy	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Miễn nhiệm ngày 29/01/2024
Ông Đặng Trung Hiếu	Thành viên phụ trách Hội đồng Quản trị	Giai đoạn từ ngày 29/01/2024 đến ngày 17/04/2024
Ông Đặng Trung Hiếu	Ủy viên	
Bà Đỗ Thị Huyền	Ủy viên	
Ông Đinh Viết An	Ủy viên	
Ông Mai Văn Duy	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2024
Ông Ngô Văn Phong	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2024
Bà Nguyễn Thị Ngọc Tuyền	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 29/01/2024

Ban Giám đốc

Họ tên	Chức vụ	
Ông Mai Văn Duy	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/04/2024
Bà Đỗ Thị Huyền	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17/04/2024
Ông Bùi Đình Bá	Phó Giám đốc	
Ông Ngô Văn Phong	Phó Giám đốc	

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Kiểm soát:

Họ tên	Chức vụ	
Ông Dương Thế Nhân	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Thu Thuận	Thành viên	
Ông Hoàng Lê Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2024
Ông Nguyễn Y Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17/04/2024

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Mai Văn Duy	Việt Nam	Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Sau ngày kết thúc năm tài chính Công ty đã nhận được Công văn số 05/STNMT-QLĐĐ ngày 02 tháng 01 năm 2025 của Sở Tài Nguyên và Môi trường đề nghị Ủy ban Nhân dân tỉnh giao Cục thuế tỉnh, Chi cục thuế Khu vực Vũng Tàu – Côn Đảo giải quyết kiến nghị của Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí – CTCP (nay Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí – CTCP) về việc xác định tiền thuê đất theo quy định. Đồng thời, Công ty nhận được Thông báo số 2760/TB – CCTKV ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chi Cục thuế khu vực Vũng Tàu – Côn Đảo về việc Công ty không nợ tiền thuê đất, tiền sử dụng đất và tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Công bố Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



MAI VĂN DUY
Giám đốc

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 20 tháng 03 năm 2025



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International
Số: 255/2025/BCKT-HCM.01437



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 03 năm 2025, từ trang 6 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2025

LÊ HUỖNH BẢO
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5449-2021-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC - MIỀN NAM

Số 24/8 Lê Thánh Tông, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.189.162.307	80.574.522.642
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3.372.078.536	11.174.379.580
1. Tiền	111		3.072.078.536	11.174.379.580
2. Các khoản tương đương tiền	112		300.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.450.000.000	20.300.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	5.450.000.000	20.300.000.000
IV Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.583.117.487	26.922.636.113
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	21.197.781.279	30.229.191.011
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	70.000.000	242.120.010
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	3.151.123.322	1.534.875.906
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(8.835.787.114)	(5.083.550.814)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
V. Hàng tồn kho	140	5.7	24.906.798.983	21.930.169.500
1. Hàng tồn kho	141		24.906.798.983	21.930.169.500
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	150		877.167.301	247.337.449
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	129.253.890	29.169.167
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		747.913.411	197.640.898
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	20.527.384
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC - MIỀN NAM

Số 24/8 Lê Thánh Tông, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.307.649.542	1.422.912.172
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.875.853.858	975.007.892
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	5.875.853.858	975.007.892
- Nguyên giá	222		19.182.496.286	13.597.131.613
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.306.642.428)	(12.622.123.721)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	-
- Nguyên giá	228		115.500.000	115.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(115.500.000)	(115.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		431.795.684	447.904.280
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	431.795.684	447.904.280
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		56.496.811.849	81.997.434.814

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC - MIỀN NAM

Số 24/8 Lê Thánh Tông, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		15.462.784.981	39.899.079.703
I. Nợ ngắn hạn	310		15.462.784.981	39.899.079.703
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	6.691.681.074	18.813.418.707
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		384.800	384.800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	377.244.651	14.714.140
4. Phải trả người lao động	314	5.13	1.211.445.132	2.935.278
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	33.341.011	110.782.073
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.15	12.000.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	662.070.039	53.453.161
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	6.401.859.581	20.894.591.030
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	72.758.693	8.800.514
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC - MIỀN NAM

Số 24/8 Lê Thánh Tông, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.034.026.868	42.098.355.111
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	41.034.026.868	42.098.355.111
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		908.649.532	908.649.532
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		125.377.336	1.189.705.579
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		-	-
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		125.377.336	1.189.705.579
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		56.496.811.849	81.997.434.814


TRẦN THỦY KHANH
Người lập biểu


BÙI THỊ HƯƠNG
Kế toán trưởng


MAI VĂN DUY
Giám đốc
Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 20 tháng 03 năm 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC - MIỀN NAM

Số 24/8 Lê Thánh Tông, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		366.980.367.786	380.603.744.034
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	366.980.367.786	380.603.744.034
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	6.2	349.177.884.903	368.124.576.686
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.802.482.883	12.479.167.348
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	303.902.595	1.611.757.596
7. Chi phí tài chính	22	6.4	490.729.561	243.972.329
- Trong đó, chi phí lãi vay	23		490.729.561	243.972.329
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	6.067.121.937	4.992.432.749
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	10.657.613.994	6.397.108.144
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		890.919.986	2.457.411.722
11. Thu nhập khác	31	6.7	573.154.192	203.749.540
12. Chi phí khác	32	6.8	998.843.021	653.452.573
13. Lợi nhuận/ (lỗ) khác	40		(425.688.829)	(449.703.033)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		465.231.157	2.007.708.689
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.12	339.853.821	818.003.110
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		125.377.336	1.189.705.579
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	31	200

**TRẦN THÚY KHANH**
Người lập biểu**BÙI THỊ HƯƠNG**
Kế toán trưởng**MAI VĂN DUY**
Giám đốc

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 20 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC - MIỀN NAM

Số 24/8 Lê Thánh Tông, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		465.231.157	2.007.708.689
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		684.518.707	254.646.887
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03	5.6	3.752.236.300	(450.000.000)
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(303.902.595)	(1.664.604.367)
Chi phí lãi vay	06	6.4	490.729.561	243.972.329
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay	08		5.088.813.130	391.723.538
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09		7.198.726.866	35.764.370.944
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(2.976.629.483)	(5.177.287.391)
Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10.347.408.525)	(48.963.387.595)
(Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(83.976.127)	(111.898.532)
(Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(475.982.169)	(234.075.756)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.12	(14.714.140)	(1.091.873.364)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(325.747.400)	(439.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		(1.936.917.848)	(19.862.128.156)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(5.585.364.673)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	82.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(16.300.013.699)	(16.300.013.699)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		31.150.013.699	25.000.013.699
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		162.712.926	1.552.772.389
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.427.348.253	10.335.045.116
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	5.17	34.807.166.631	40.923.763.231
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	5.17	(49.299.898.080)	(20.029.172.201)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(800.000.000)	(2.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.292.731.449)	18.094.591.030

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC - MIỀN NAM

Số 24/8 Lê Thánh Tông, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	50		(7.802.301.044)	8.567.507.990
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	5.1	11.174.379.580	2.606.871.590
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	70	5.1	3.372.078.536	11.174.379.580

**TRẦN THÚY KHANH**

Người lập biểu

**BÙI THỊ HƯƠNG**

Kế toán trưởng


MAI VĂN DUY

Giám đốc

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 20 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam (gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty TNHH Một thành viên DMC - Vũng Tàu hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4904000256 ngày 20 tháng 02 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần vào ngày 10 tháng 05 năm 2011 có tên gọi là Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí - DMC Miền Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500850392 ngày 10 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và đăng ký thay đổi lần 14 ngày 26 tháng 04 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 40.000.000.000 VND tương đương với 4.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn giao dịch UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 15 tháng 06 năm 2023, theo thông tin chi tiết như sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: DMS
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 4.000.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 40.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 24/8 Lê Thánh Tông, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, xi măng giếng khoan và các chất dùng cho khoan thăm dò, khai thác dầu khí, công nghiệp giấy, công nghiệp luyện cán thép;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác Bentonite, cát công nghiệp, dolomite, cao lanh,...;
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Khai thác muối;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất bao bì;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất barite, canxi carbonate, photphorit (nguyên khai, bột);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: Đại lý phân phối và kinh doanh đồ điện gia dụng; Đại lý bảo hiểm;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Kinh doanh máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, điện máy, điện tử;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán dầu nhờn, nhựa đường; Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học; Bán buôn than đá; Bán buôn xăng dầu và sản phẩm liên quan; Bán buôn khí đốt và sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Mua bán phôi sắt;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh xi măng, gạch, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, và các vật liệu lắp đặt trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp); Mua bán thiết bị, nguyên vật liệu, vật tư cho sản xuất dung dịch khoan, khai thác chế biến dầu khí, công nghiệp giấy; Kinh doanh bao bì; Kinh doanh phân bón; Mua bán chất dẻo nguyên sinh, hạt nhựa Polypropylen và các sản phẩm liên quan; Mua bán cao su, tơ, xơ, sợi dệt, bao bì; Mua bán Ethanol, cồn khan, cồn công nghiệp;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là mua bán hóa chất, mua bán thiết bị, nguyên vật liệu, vật tư cho sản xuất dung dịch khoan, khai thác, chế biến dầu khí, công nghiệp giấy và cho thuê kho, địa điểm làm việc.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số nhân viên của Công ty là 82 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 39 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng công bố vào ngày này; các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của ngân hàng công bố vào ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác sẽ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Số năm

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 8 năm.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.11 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động.

4.12 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.13 Vốn góp chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.19 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó. Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	Việt Nam	Công ty mẹ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	Cổ đông góp vốn Công ty mẹ
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	Việt Nam	Chi nhánh Công ty mẹ
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp	Việt Nam	Chi nhánh Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	Việt Nam	Chi nhánh Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Việt Nam	Chi nhánh Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Mối quan hệ
Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí-CTCP - Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật	Việt Nam	Chi nhánh Công ty mẹ
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu khí	Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát PVE	Việt Nam	Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công Ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	Việt Nam	Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH PVChem - Tech	Việt Nam	Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình Ngầm PTSC	Việt Nam	Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Mỏ Sông Đốc	Việt Nam	Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetpetro	Việt Nam	Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	Việt Nam	Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Việt Nam	Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Việt Nam	Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung	Việt Nam	Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Phân bón và HCDK Tây Nam Bộ	Việt Nam	Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc		Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt - VND	134.677.602	1.427.778.612
Tiền gửi ngân hàng - VND	2.937.400.934	9.746.600.968
Các khoản tương đương tiền (*)	300.000.000	-
	3.372.078.536	11.174.379.580

(*) Các khoản tương đương tiền được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng với giá trị đảm bảo là 300.000.000 VND (Xem thuyết minh số 5.17).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.450.000.000	5.450.000.000	20.300.000.000	20.300.000.000
	5.450.000.000	5.450.000.000	20.300.000.000	20.300.000.000

(*) Chi tiết khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Đối tượng	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Số tiền
Ngắn hạn			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	06 tháng	2,90	3.800.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu	04 tháng	1,80	1.650.000.000
			5.450.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng với giá trị đảm bảo là 5.450.000.000 VND (Xem thuyết minh số 5.17).

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	4.503.621.840	8.110.079.716
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	220.386.259	89.712.892
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	45.336.856	13.868.193
Công ty TNHH PVChem - CS	41.030.000	-
Công ty TNHH PVChem - Tech	36.687.101	82.266.065
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	33.410.520	-
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-	853.182.407
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ XNK Hoàng Phát	6.367.000.000	11.022.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Phúc An	4.839.488.314	4.839.488.314
Baker Hughes Asia Pacific PTE. LTD	2.432.238.540	818.121.200
Công ty Cổ phần Công nghệ FHD	837.472.600	837.472.600
Công ty TNHH Năng lượng Thiên Bình	660.563.220	-
Công ty TNHH Thương mại Vận tải B&L	300.000.000	3.151.065.250
Các khách hàng khác	880.546.029	411.934.374
	21.197.781.279	30.229.191.011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trả trước người bán khác		
Công ty TNHH Bất động sản Phương Điền	70.000.000	70.000.000
Công ty TNHH Minh Khanh	-	172.120.010
	70.000.000	242.120.010

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Bà Nguyễn Thị Thu Thuận – tạm ứng	285.000.000	-	295.000.000	-
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes – cho mượn hàng	359.540.412	-	-	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro – cho mượn hàng	191.244.900	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ XNK Hoàng Phát - Tiền phạt vi phạm hợp đồng	573.154.192	-	-	-
Lãi tiền gửi dự thu	38.412.328	-	299.974.246	-
Ký quỹ	691.093.989	-	1.145.828	-
Tạm ứng nhân viên	975.633.280	-	927.500.000	-
Phải thu khác	37.044.221	-	11.255.832	-
	3.151.123.322	-	1.534.875.906	-

5.6 Nợ xấu

	31/12/2024			01/01/2024		
	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các tổ chức và cá nhân khác						
<i>Phải thu tiền bán hàng khách hàng</i>						
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Phúc An	>3 năm	4.839.488.314	-	>3 năm	4.839.488.314	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Giao thông 171	>3 năm	111.162.500	-	>3 năm	111.162.500	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 1	>3 năm	62.900.000	-	>3 năm	62.900.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ XNK Hoàng Phát	1 - 2 năm	6.367.000.000	3.183.500.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ FHD	1 - 2 năm	837.472.600	418.736.300	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	31/12/2024			01/01/2024		
	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Thương mại Vận tải B&L	1 - 2 năm	300.000.000	150.000.000	-	-	-
<i>Trả trước cho người bán</i>						
Công ty TNHH Bất động sản Phương Điền	> 3 năm	70.000.000	-	> 3 năm	70.000.000	-
		12.588.023.414	3.752.236.300		5.083.550.814	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Phải thu ngắn hạn của khách hàng VND	Trả trước cho người bán ngắn hạn VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	(5.013.550.814)	(70.000.000)	(5.083.550.814)
Trích lập dự phòng bổ sung	(3.752.236.300)	-	(3.752.236.300)
Tại ngày 31/12/2024	(8.765.787.114)	(70.000.000)	(8.835.787.114)

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.191.192.166	-	42.803.567	-
Công cụ, dụng cụ	957.412.551	-	382.660.780	-
Thành phẩm	4.730.959.139	-	15.565.331	-
Hàng hóa	11.027.235.127	-	21.489.139.822	-
	24.906.798.983	-	21.930.169.500	-

5.8 Chi phí trả trước

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí sửa chữa	61.282.169	20.729.167
Chi phí trả trước khác	55.413.250	8.440.000
Công cụ dụng cụ	12.558.471	-
	129.253.890	29.169.167

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công cụ dụng cụ	202.001.575	-
Chi phí sửa chữa	229.794.109	447.904.280
	431.795.684	447.904.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2024	7.918.377.013	656.928.817	4.942.960.735	78.865.048	13.597.131.613
Tăng trong năm	970.036.050	4.037.874.623	577.454.000	-	5.585.364.673
Tại ngày 31/12/2024	8.888.413.063	4.694.803.440	5.520.414.735	78.865.048	19.182.496.286
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2024	7.344.498.079	550.187.286	4.648.573.308	78.865.048	12.622.123.721
Khấu hao trong năm	206.217.160	351.717.345	126.584.202	-	684.518.707
Tại ngày 31/12/2024	7.550.715.239	901.904.631	4.775.157.510	78.865.048	13.306.642.428
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	573.878.934	106.741.531	294.387.427	-	975.007.892
Tại ngày 31/12/2024	1.337.697.824	3.792.898.809	745.257.225	-	5.875.853.858

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2024	6.614.843.041	346.408.053	4.405.773.418	78.865.048	11.445.889.560
Tại ngày 31/12/2024	6.614.843.041	346.408.053	4.405.773.418	78.865.048	11.445.889.560

5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2024	115.500.000	115.500.000
Mua trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2024	115.500.000	115.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2024	115.500.000	115.500.000
Khấu hao trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2024	115.500.000	115.500.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2024	-	-
Tại ngày 31/12/2024	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2024	115.500.000	115.500.000
Tại ngày 31/12/2024	115.500.000	115.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan				
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	4.131.476.753	4.131.476.753	22.235.200	22.235.200
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu khí	474.365.697	474.365.697	14.907.440.297	14.907.440.297
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	66.605.000	66.605.000	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	-	-	699.425.000	699.425.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	-	-	45.144.000	45.144.000
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đại Cát Lợi	1.019.346.660	1.019.346.660	1.019.374.998	1.019.374.998
Công ty TNHH Một thành viên Tiến Tỷ	247.456.404	247.456.404	198.719.352	198.719.352
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VBS	-	-	751.692.000	751.692.000
Các nhà cung cấp khác	752.430.560	752.430.560	1.169.387.860	1.169.387.860
	6.691.681.074	6.691.681.074	18.813.418.707	18.813.418.707

5.12 Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		Số phát sinh trong năm		31/12/2024
	Phải thu	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT đầu ra	-	-	1.937.080.739	(1.937.080.739)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	82.029.769	(82.029.769)	-
Thuế nhập khẩu	-	-	7.461	(7.461)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.714.140	339.853.821	(14.714.140)	339.853.821
Thuế thu nhập cá nhân	(20.527.384)	-	147.517.528	(89.599.314)	37.390.830
Thuế nhà đất	-	-	880.599.619	(880.599.619)	-
Tiền thuê đất (*)	-	-	2.567.713.321	(2.567.713.321)	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	(4.000.000)	-
	(20.527.384)	14.714.140	5.958.802.258	(5.575.744.363)	377.244.651

(*) Trong năm, Công ty đã ghi nhận tiền thuê đất vào giá vốn là 2.567.713.321 VND dựa trên số tiền Công ty thực nộp vào Ngân sách Nhà nước theo thông báo số 16235/TB-CCTKV ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Cục thuế tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu – Chi cục thuế khu vực Vũng Tàu – Côn Đảo gửi cho Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí – CTCP. Ngoài ra, Công ty cũng đang phối hợp với Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí – CTCP làm thủ tục điều chỉnh tiền thuê đất theo quy định, thể hiện thông qua hai (02) văn bản liên quan như sau:

- Thông báo nộp tiền số 16235/TB-CCTKV ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Cục thuế tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu – Chi cục thuế khu vực Vũng Tàu – Côn Đảo thể hiện tên người nộp thuế là Tổng Công ty Dung Dịch Khoan và Hóa Phẩm Dầu Khí – CTCP - Mã số thuế là 0100150873.
- Biên bản làm việc ngày 06 tháng 12 năm 2024 – về việc ký lại hợp đồng thuê đất và xác định lại đơn giá thuê đất cho Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí – CTCP do thay đổi thông tin người sử dụng đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm 05 bên (Sở Tài Nguyên và Môi trường, Cục thuế tỉnh, Chi Cục thuế khu vực Vũng Tàu – Côn Đảo, Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh, Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí – CTCP).

Thuế và tiền thuê đất của Công ty sẽ được quyết định cuối cùng bởi Cơ quan thuế. Do đó việc ghi nhận của nghiệp vụ phát sinh và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là không chịu thuế, 5%, 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	465.231.157	2.007.708.689
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.234.037.950	641.509.736
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	1.699.269.107	2.649.218.425
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	1.699.269.107	2.649.218.425
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	339.853.821	529.843.685
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	288.159.425
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	339.853.821	818.003.110

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất thông thường là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.13 Phải trả người lao động

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền lương phải trả	1.211.445.132	2.935.278
	1.211.445.132	2.935.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí lãi vay phải trả	929.585	9.896.573
Chi phí dịch vụ chuyên môn	-	100.000.000
Chi phí phải trả khác	32.411.426	885.500
	33.341.011	110.782.073

5.15 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác		
Doanh thu nhận trước về cho thuê hạ tầng đặt trạm	12.000.000	-
	12.000.000	-

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty TNHH Năng lượng Thiên Bình – Nhận tiền đặt cọc thuê kho	267.375.000	-
Tài sản thừa chờ xử lý	113.363.375	-
Kinh phí công đoàn	81.409.946	51.998.899
Bảo hiểm xã hội	359.317	359.317
Bảo hiểm y tế	1.094.945	1.094.945
Phải trả khác	198.467.456	-
	662.070.039	53.453.161

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (*)	6.401.859.581	6.401.859.581	20.894.591.030	20.894.591.030
	6.401.859.581	6.401.859.581	20.894.591.030	20.894.591.030

(*) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu để tài trợ các nhu cầu vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng tín dụng số 2024/HDCTD/DMCMN-VCB ngày 23 tháng 08 năm 2024 với hạn mức tín dụng không vượt quá 55.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được xác định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

Khoản vay được đảm bảo bởi:

- Hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng số 05-2024/HDCC TIEN GUI/DMCMN-VCB ngày 30 tháng 12 năm 2024 có giá trị 1.500.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

- Hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng số 04-2024/HDCC TIEN GUI/DMCMN-VCB ngày 30 tháng 08 năm 2024 có giá trị 150.000.000 VND.
- Hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng số 02-2024/HDCC TIEN GUI/DMCMN-VCB ngày 30 tháng 08 năm 2024 có giá trị 300.000.000 VND.
- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 05-2024/HDTC QUYEN DOI NO/DMC MN-VCB ngày 30 tháng 12 năm 2024 có giá trị 9.224.985.000 VND
- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 03/2024/HDTC QUYEN DOI NO/DMC MN-VCB ngày 23 tháng 08 năm 2024 có giá trị 10.989.000.000 VND

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2024 VND	Số tiền vay phát sinh trong năm VND	Số tiền vay đã trả trong năm VND	31/12/2024 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	20.894.591.030	17.633.824.013	(32.126.555.462)	6.401.859.581
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín – Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	-	17.173.342.618	(17.173.342.618)	-
	20.894.591.030	34.807.166.631	(49.299.898.080)	6.401.859.581

5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2024 VND	Tăng do trích lập từ lợi nhuận VND	Chi quỹ trong năm VND	31/12/2024 VND
Quỹ khen thưởng phúc lợi	8.800.514	389.705.579	(325.747.400)	72.758.693
	8.800.514	389.705.579	(325.747.400)	72.758.693

5.19 Vốn chủ sở hữu

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2023	40.000.000.000	908.649.532	3.219.595.337	44.128.244.869
Lãi trong năm	-	-	1.189.705.579	1.189.705.579
Chia cổ tức	-	-	(2.800.000.000)	(2.800.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(419.595.337)	(419.595.337)
Số dư tại 31/12/2023	40.000.000.000	908.649.532	1.189.705.579	42.098.355.111
Số dư tại 01/01/2024	40.000.000.000	908.649.532	1.189.705.579	42.098.355.111
Lãi trong năm	-	-	125.377.336	125.377.336
Chia cổ tức	-	-	(800.000.000)	(800.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(389.705.579)	(389.705.579)
Số dư tại 31/12/2024	40.000.000.000	908.649.532	125.377.336	41.034.026.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ bởi các thành viên như sau:

	31/12/2024			01/01/2024		
	Số cổ phần	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Số tiền VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP	2.040.000	20.400.000.000	51,00	2.040.000	20.400.000.000	51,00
Đỗ Thị Huyền	939.120	9.391.200.000	23,48	-	-	-
Trần Văn Hải	657.700	6.577.000.000	16,44	-	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	-	-	-	1.508.300	15.083.000.000	37,71
Các cổ đông khác	363.180	3.631.800.000	9,08	451.700	4.517.000.000	11,29
	4.000.000	40.000.000.000	100,00	4.000.000	40.000.000.000	100,00

5.19.3 Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.19.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận lũy kế đến năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 120/NQ/ĐHĐCĐ/DMCS ngày 17 tháng 04 năm 2024 như sau:

	VND
Chia cổ tức cho các cổ đông	: 800.000.000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	: 389.705.579

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng	351.289.908.875	371.365.486.784
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.690.458.911	9.238.257.250
Doanh thu thuần	366.980.367.786	380.603.744.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ dầu khí	18.041.777.754	4.319.381.250
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	15.239.884.230	24.728.493.740
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	11.488.500.000	31.016.550.000
Công ty TNHH PVChem - CS	5.191.209.834	
Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-I Việt Nam	3.673.068.404	2.467.054.532
Công ty Cổ phần Bọc ống dầu khí Việt Nam	1.080.100.680	3.094.920.790
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - chi nhánh dịch vụ hóa chất dầu khí	938.306.044	1.541.766.219
Công ty TNHH PVChem - Tech	333.956.916	203.228.318
Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí-CTCP-Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ kỹ thuật	126.375.000	63.960.000
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	77.546.400	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh dịch vụ kỹ thuật công nghiệp	-	15.932.966.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	-	453.600.000
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác dầu khí trong nước - Mỏ Sông Đốc	-	10.020.000
Doanh thu thuần	56.190.725.262	83.831.920.849

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	341.400.134.636	364.224.933.966
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	7.777.750.267	3.899.642.720
	349.177.884.903	368.124.576.686

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	303.902.595	1.611.757.596
	303.902.595	1.611.757.596

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	490.729.561	243.972.329
	490.729.561	243.972.329

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.821.553.726	1.058.996.329
Chi phí nguyên, vật liệu, bao bì	217.179.284	271.436.189
Chi phí dịch vụ	1.283.209.872	561.841.395
Chi phí bán hàng khác	2.745.179.055	3.100.158.836
	6.067.121.937	4.992.432.749

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.895.436.036	3.157.779.229
Chi phí đồ dùng văn phòng	403.265.966	291.152.637
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.197.892	22.949.432
Thuế, phí và lệ phí	4.150.000	4.000.000
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	3.752.236.300	(450.000.000)
Chi phí dịch vụ	431.850.033	599.769.721
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.149.477.767	2.771.457.125
	10.657.613.994	6.397.108.144

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi trả chậm của khách hàng	573.154.192	150.902.769
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	52.846.771
	573.154.192	203.749.540

6.8 Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	14.242.890	353.452.573
Chi tài trợ xây nhà tình nghĩa	-	300.000.000
Chi phí lãi chậm thanh toán	984.600.131	-
	998.843.021	653.452.573

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	125.377.336	1.189.705.579
Các khoản điều chỉnh giảm để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(389.705.579)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	125.377.336	800.000.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	31	200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 120/NQ/ĐHĐCĐ/DMCS ngày 17 tháng 04 năm 2024, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 là 389.705.579 VND, vì vậy lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 cũng giảm đi một khoản tương ứng. Việc điều chỉnh hồi tố này làm lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 297 VND/cổ phiếu xuống còn 200 VND/cổ phiếu.

Công ty không ước tính việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2024 nên lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 chưa tính đến ảnh hưởng (nếu có) của việc này.

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, bao bì	21.026.322.834	744.309.532
Chi phí nhân công	13.298.302.522	6.596.303.144
Chi phí khấu hao tài sản cố định	684.518.707	254.646.887
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	3.752.236.300	(450.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.825.767.955	2.467.068.351
Chi phí khác	10.339.800.791	6.793.255.022
	58.926.949.109	16.405.582.936

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	34.807.166.631	40.923.763.231
	34.807.166.631	40.923.763.231

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	49.299.898.080	20.029.172.201
	49.299.898.080	20.029.172.201

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, chủ yếu bằng Đô la Mỹ (USD).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	VND Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Phải trả người bán	6.691.681.074	-	6.691.681.074
Chi phí phải trả	33.341.011	-	33.341.011
Phải trả khác	465.842.456	-	465.842.456
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	6.401.859.581	-	6.401.859.581
	13.592.724.122	-	13.592.724.122
Ngày 01 tháng 01 năm 2024			
Phải trả người bán	18.813.418.707	-	18.813.418.707
Chi phí phải trả	110.782.073	-	110.782.073
Phải trả khác	-	-	-
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	20.894.591.030	-	20.894.591.030
	39.820.246.072	-	39.820.246.072

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

- Công ty có thể chấp tài sản của mình để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng – xem mục 5.17
- Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.450.000.000	20.300.000.000	5.450.000.000	20.300.000.000
Các khoản phải thu				
Phải thu khách hàng	21.197.781.279	30.229.191.011	12.361.994.165	25.215.640.197
Phải thu khác	1.339.704.730	312.375.906	1.339.704.730	312.375.906
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.372.078.536	11.174.379.580	3.372.078.536	11.174.379.580
	31.359.564.545	62.015.946.497	22.523.777.431	57.002.395.683

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	6.691.681.074	18.813.418.707	6.691.681.074	18.813.418.707
Chi phí phải trả	33.341.011	110.782.073	33.341.011	110.782.073
Phải trả khác	465.842.456	-	465.842.456	-
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	6.401.859.581	20.894.591.030	6.401.859.581	20.894.591.030
	13.592.724.122	39.818.791.810	13.592.724.122	39.818.791.810

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Mai Văn Duy	200.636.880	-
Bùi Đình Bá	312.696.080	282.388.400
Nguyễn Quốc Túy	27.836.842	310.983.200
Đỗ Thị Huyền	335.580.756	310.983.200
Dương Thế Nhân	252.362.715	228.953.624
Nguyễn Thị Thu Thuận	142.000.343	124.531.346
Hoàng Lê Hà	185.744.256	-
Ngô Văn Phong	311.275.940	221.020.836
Đinh Viết An	154.089.129	36.000.000
Đặng Trung Hiếu	36.000.000	36.000.000
Nguyễn Thị Ngọc Tuyền	-	36.000.000
Nguyễn Y Linh	-	24.000.000
	1.958.222.941	1.610.860.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP			
	Mua dịch vụ	4.128.884.644	24.759.273
	Chia cổ tức	408.000.000	1.428.000.000
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí			
	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	938.306.044	1.541.766.219
	Mua hàng hóa	65.550.000	10.200.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Việt Nam – Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng			
	Mua dịch vụ	470.977.000	264.535.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh			
	Bán hàng hóa	-	-
	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	6.777.141.100
	Lợi nhuận được chia	-	1.055.810.000
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam			
	Bán hàng hóa	1.080.100.680	3.094.920.790
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam			
	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	3.673.068.404	2.467.054.532
	Mua hàng hóa	127.500.000	1.750.000
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling Và Baker Hughes			
	Bán hàng hóa	15.239.884.230	24.728.493.740
	Mượn hàng	359.540.412	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình Ngầm PTSC			
	Bán hàng hóa	-	453.600.000
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Mỏ Sông Đốc			
	Bán hàng hóa	-	10.020.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro			
	Bán hàng hóa	11.488.500.000	31.016.550.000
	Mua dịch vụ	65.809.920	47.200.000
	Mượn hàng	191.244.900	-
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu khí			
	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	18.041.777.754	4.319.381.250
	Mua hàng hóa	10.156.350.460	39.043.670.685
	Mua tài sản cố định	4.692.774.673	-
	Lãi chậm thanh toán	984.600.131	-
Công ty TNHH PVChem - Tech			
	Cung cấp dịch vụ	333.956.916	203.228.318
Công ty TNHH PVChem - CS			
	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	5.191.209.834	-
	Mua hàng hóa	6.550.541.955	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam			
	Mua dịch vụ	-	166.420.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí-CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp	Bán hàng hóa	-	15.932.966.000
Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật	Cung cấp dịch vụ	126.375.000	63.960.000
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	Bán hàng hóa	77.546.400	-
Công ty Cổ phần xăng dầu DK Vũng Tàu	Mua hàng hóa	910.533.606	-
Công ty Cổ phần Bao Bì Đạm Phú Mỹ	Mua hàng hóa	1.115.234.074	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung	Mua hàng hóa	57.225.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và HCDK Tây Nam Bộ	Mua hàng hóa	215.343.000.000	-

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	4.503.621.840	8.110.079.716
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	220.386.259	89.712.892
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	45.336.856	13.868.193
Công ty TNHH PVChem - CS	41.030.000	-
Công ty TNHH PVChem - Tech	36.687.101	82.266.065
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	33.410.520	-
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-	853.182.407
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	359.540.412	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	191.244.900	-
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	4.131.476.753	22.235.200
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu khí	474.365.697	14.907.440.297
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	66.605.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	-	699.425.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	-	45.144.000

9.2 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh kinh như sau:

	Hoạt động bán hàng VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Năm nay			
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	351.289.908.875	15.690.458.911	366.980.367.786
Các chi phí phân bổ theo bộ phận	(341.400.134.636)	(7.777.750.267)	(349.177.884.903)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	9.889.774.239	7.912.708.644	17.802.482.883
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			16.724.735.931
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			1.077.746.952
Doanh thu tài chính			303.902.595
Chi phí tài chính			(490.729.561)
Thu nhập khác			573.154.192
Chi phí khác			(998.843.021)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(339.853.821)
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp			125.377.336
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước	(374.299.137)	(493.692.369)	(867.991.506)
Năm trước			
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	371.365.486.784	9.238.257.250	380.603.744.034
Các chi phí phân bổ theo bộ phận	(364.224.933.966)	(3.899.642.720)	(368.124.576.686)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	7.140.552.818	5.338.614.530	12.479.167.348
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(11.389.540.893)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			1.089.626.455
Doanh thu tài chính			1.611.757.596
Chi phí tài chính			(243.972.329)
Thu nhập khác			203.749.540
Chi phí khác			(653.452.573)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(818.003.110)
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp			1.189.705.579
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước	-	(380.487.261)	(380.487.261)

9.3 Số liệu so sánh

Trong năm, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 dẫn đến lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu thay đổi. Ảnh hưởng của việc này dẫn đến việc so sánh số liệu như sau:

	Mã số	Năm 2023 Số liệu đã phát hành VND	Điều chỉnh VND	Năm 2023 Số liệu sau điều chỉnh VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	297	(97)	200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty đã nhận được Công văn số 05/STNMT-QLĐĐ ngày 02 tháng 01 năm 2025 của Sở Tài Nguyên và Môi trường đề nghị Ủy ban Nhân dân tỉnh giao Cục thuế tỉnh, Chi cục thuế Khu vực Vũng Tàu – Côn Đảo giải quyết kiến nghị của Tổng Công ty Dung Dịch Khoan và Hóa Phẩm Dầu Khí – CTCP (nay Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí – CTCP) về việc xác định tiền thuê đất theo quy định. Đồng thời, Công ty nhận được Thông báo số 2760/TB – CCTKV ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chi Cục thuế khu vực Vũng Tàu – Côn Đảo về việc Công ty Không nợ tiền thuê đất, tiền sử dụng đất và tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



TRẦN THÚY KHANH
Người lập biểu



BÙI THỊ HƯỜNG
Kế toán trưởng



MAI VĂN DUY
Giám đốc

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 20 tháng 03 năm 2025